



LUYỆN NGHE NÓI 1000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG

CHỦ ĐỀ 31: NGÔN NGỮ (LANGUAGE)

Tính từ



Adjective

Nâng cao



Advanced

Trạng từ



Adverb

Người mới bắt đầu



Beginner



LIVEWORKSHEETS

Cuộc trò chuyện



Conversation

Cuộc hội thoại



Dialogue

Từ điển



Dictionary

Trôi chảy



Fluent

Ngữ pháp



Grammar

Trung bình



Intermediate

Ngôn ngữ



Language

Nghe



Listen

LIVEWORKSHEETS

Bản địa



Native

Danh từ



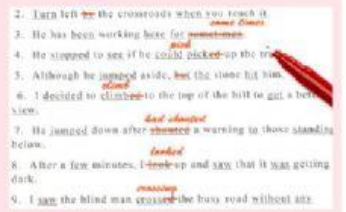
Noun

Đọc



Read

Câu văn



Sentence

Nói



Speak

Động từ



Verb

Từ vựng



Vocabulary

Từ ngữ



Word

LIVEWORKSHEETS

Viết



Write



LIVEWORKSHEETS